

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HẢI PHÒNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo	: Kỹ thuật xét nghiệm y học
Mã ngành	: 6720602
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy

Hải Phòng

Số: 144 /QĐ-CDY

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành chương trình đào tạo Kỹ thuật xét nghiệm Y học, trình độ Cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường cao đẳng Y tế Hải Phòng trên cơ sở Trường Trung học Y tế Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo Kỹ thuật xét nghiệm, trình độ Cao đẳng;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo - NCKH & HTQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo Kỹ thuật xét nghiệm Y học, trình độ Cao đẳng của trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng

(Có chương trình đào tạo kèm theo)

Điều 2. Chương trình đào tạo tại Điều 1 được thực hiện từ năm học 2023-2024.

Điều 3. Các Khoa/Phòng, Bộ môn, giảng viên và sinh viên các khóa đào tạo Kỹ thuật xét nghiệm Y học, trình độ Cao đẳng có trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. /m

Nơi nhận:

- TCGDNN (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, PDT-NCKH&HTQT.



TS. Đào Văn Tùng





MỤC LỤC

Mã MH	Tên môn học	Trang
MH 1	Giáo dục chính trị	10
MH 2	Pháp luật	17
MH 3	Giáo dục thể chất	23
MH 4	Giáo dục quốc phòng và an ninh	29
MH 5	Tin học	41
MH 6	Tiếng Anh	50
MH 7	Xác suất thống kê	62
MH 8	Sinh học và Di truyền	66
MH 9	Hóa học	76
MH 10	Giải phẫu - Sinh lý	81
MH 11	Lý sinh	99
MH 12	Sinh lý bệnh- Miễn dịch	102
MH 13	Dược lý	114
MH 14	Tâm lý - Y đức - Tổ chức y tế	128
MH 15	Thực hành nghiên cứu khoa học	136
MH 16	Giao tiếp - Giáo dục sức khỏe	142
MH 17	Dinh dưỡng - Tiết chế - Sức khỏe - Môi trường & Vệ sinh	152
MH 18	Điều dưỡng cơ sở	162
MH 19	Cấp cứu ban đầu	176
MH 20	Bệnh học cơ sở	184
MH 21	Mô học – Giải phẫu bệnh	198
MH 22	Hóa phân tích	207
MH 23	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	215
MH 24	Huyết học tế bào (HH1)	226
MH 25	HH đông máu - truyền máu (HH 2)	234
MH 26	Độc chất học	244
MH 27	Hóa sinh đại cương (Hóa sinh 1)	249
MH 28	Hóa sinh mô & cơ quan (Hóa sinh 2)	257
MH 29	Hóa sinh lâm sàng (Hóa sinh 3)	262
MH 30	Đại cương vi sinh y học và vi sinh vật gây bệnh thường gặp (Vi sinh 1)	273
MH 31	Các kỹ thuật xét nghiệm vi sinh cơ bản (Vi sinh 2)	279
MH 32	Đại cương ký sinh trùng và giun sán (KST 1)	291
MH 33	Đơn bào, tiết túc và nấm (KST 2)	297
MH 34	Thực hành lâm sàng xét nghiệm I	307
MH 35	Thực hành lâm sàng xét nghiệm II	313
MH 36	Thực tập tốt nghiệp	319
MH 37	Đảm bảo chất lượng xét nghiệm	325
MH 38	An toàn sinh học phòng xét nghiệm	334
MH 39	Hóa sinh miễn dịch	342
MH 40	Thực hành Hóa sinh chuyên sâu	349
MH 41	Huyết học chuyên sâu	359
MH 42	Lâm sàng huyết học chuyên sâu	370
MH 43	Vi sinh học nâng cao	375
MH 44	Thực hành vi sinh nâng cao	387



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề đào tạo :	Kỹ thuật xét nghiệm y học
Mã ngành, nghề :	6720602
Trình độ đào tạo :	Cao đẳng
Hình thức đào tạo :	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh :	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo :	36 tháng

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kỹ thuật viên xét nghiệm, trình độ Cao đẳng có kiến thức khoa học cơ bản, Y học cơ sở, kiến thức- kỹ năng chuyên ngành để thực hiện được các kỹ thuật xét nghiệm phổ biến thuộc các lĩnh vực: vi sinh, ký sinh trùng, hoá sinh, huyết học, truyền máu, miễn dịch, di truyền, giải phẫu bệnh; Có đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; Có khả năng tự học tập vươn lên và tham gia nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức

- Trình bày được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho công việc kỹ thuật xét nghiệm y học;
- Giải thích được cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý; kiến thức y học chuyên ngành phục vụ cho công việc;
- Trình bày được sự tác động của môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì, cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe;
- Giải thích được nguyên lý, cơ chế các xét nghiệm hóa sinh miễn dịch, huyết học truyền máu, vi sinh - ký sinh trùng, tế bào - mô bệnh học thông thường phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh;
- Phân tích được nguyên tắc, phương pháp pha chế một số dung dịch chuẩn, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường;
- Giải thích được các quy chế vô khuẩn, quy định về sử dụng hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng, an toàn sinh học và quản lý chất lượng xét nghiệm;
- Trình bày được phương pháp luận khoa học trong công tác nghiên cứu khoa học;
- Vận dụng các kiến thức về chính sách, pháp luật và quy định về chuyên môn nghiệp vụ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của cá nhân, đồng nghiệp, người bệnh và nhân dân trong điều kiện chuyên môn cụ thể;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

Về kỹ năng

- Pha chế thành thạo một số dung dịch đệm, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường, sử dụng được các bộ thuốc thử (kit) phục vụ cho công tác xét nghiệm;
- Làm thành thạo các xét nghiệm cơ bản về huyết học truyền máu, hóa sinh miễn dịch, vi sinh ký sinh trùng, xét nghiệm tế bào phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh;

- Định danh được các vi sinh vật gây bệnh thường gặp; nhận định và phân tích được kết quả xét nghiệm sinh hóa miễn dịch, huyết học truyền máu cơ bản; xác định được tế bào mô bệnh học trong tổn thương dạng viêm và u một số mô của cơ thể;
- Tổ chức được xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp;
- Sử dụng và bảo quản được các trang thiết bị, hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng trong phòng xét nghiệm;
- Kiểm soát được lây nhiễm, xử lý rác thải theo đúng quy định về an toàn sinh học phòng xét nghiệm;
- Ghi chép, vào sổ, thống kê các hoạt động chuyên môn theo mẫu quy định. Lưu trữ, bảo quản các tài liệu trong lĩnh vực được giao;
- Tham gia công tác quản lý phòng xét nghiệm, chất lượng phòng xét nghiệm;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn, giám sát các nhân viên trong nhóm, trong tổ hoặc các sinh viên thực tập thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn xác định;
- Chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân trước nhóm và cấp trên;
- Đánh giá đúng chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Tuân thủ các nguyên tắc, quy trình kỹ thuật xét nghiệm, quy trình bảo đảm chất lượng xét nghiệm; các quy định về an toàn lao động, an toàn sinh học, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị;
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn hiệu quả;
- Thận trọng, tỉ mỉ, chính xác, khoa học và đúng mực trong khi thực hiện nhiệm vụ.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tiếp đón và trả kết quả;
- Tiếp nhận, lấy mẫu và xử lý mẫu;
- Xét nghiệm huyết học truyền máu;
- Xét nghiệm hóa sinh, miễn dịch;
- Xét nghiệm vi sinh ký sinh trùng;
- Xét nghiệm giải phẫu bệnh và tế bào.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;
- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học/mô đun: 44 (38 môn học/mô đun bắt buộc, 6 môn học/mô đun tự chọn)
- Tổng số 101 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó môn học/mô đun bắt buộc: 95 tín chỉ, môn học/mô đun tự chọn: 6 tín chỉ.
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2585 giờ (tính cả 180 giờ môn học tự chọn).
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở: 595 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn ngành, nghề: 1375 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 909 giờ (865 giờ môn học bắt buộc + 43 giờ môn học tự chọn); Thực hành, thực tập, bài tập thảo luận: 1554 giờ; Kiểm tra: 123 giờ.
- Thời gian khóa học: 36 tháng

3. Nội dung chương trình

Mã MH /MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Bài tập/ Thảo luận/ thực tập	Kiểm tra
I	Các môn học chung/ đại cương	19	435	157	255	23
MH 1	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 3	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 4	Giáo dục quốc phòng - an ninh	3	75	36	35	4
MH 5	Tin học	3	75	15	58	2
MH 6	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
II	Các môn học/ mô đun chuyên môn					
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	31	595	375	188	32
MH 7	Xác suất thống kê	2	30	28	0	2
MH 8	Sinh học và Di truyền	2	40	30	8	2
MH 9	Hóa học	2	30	28	0	2
MH 10	Giải phẫu - Sinh lý	4	80	44	32	4
MH 11	Lý sinh	1	15	14	0	1
MH 12	Sinh lý bệnh- Miễn dịch	2	40	30	8	2
MH 13	Dược lý	2	45	15	28	2
MH 14	Tâm lý - Y đức - Tổ chức y tế	2	30	28	0	2
MH 15	Nghiên cứu khoa học	2	30	28	0	2
MH 16	Giao tiếp - Giáo dục sức khỏe	2	60	30	28	2
MH 17	Dinh dưỡng - Tiết chế - Sức khỏe - Môi trường & Vệ sinh	2	30	28	0	2
MH 18	Điều dưỡng cơ sở	3	75	15	55	5
MH 19	Cấp cứu ban đầu	2	45	14	29	2
MH 20	Bệnh học cơ sở	3	45	43	0	2

Mã MH /MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Bài tập/ Thảo luận/ thực tập	Kiểm tra
II.2	Môn học/mô đun chuyên môn	50	1375	333	981	61
MH 21	Mô học – Giải phẫu bệnh	3	60	32	27	1
MH 22	Hóa phân tích	2	45	15	28	2
MH 23	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	2	44	14	28	2
MH 24	Huyết học tế bào (HH1)	2	44	15	28	1
MH 25	HH đông máu - truyền máu (HH 2)	2	45	15	28	2
MH 26	Độc chất học	2	30	28	0	2
MH 27	Hóa sinh đại cương (Hóa sinh 1)	3	40	26	12	2
MH 28	Hóa sinh mô & cơ quan (Hóa sinh 2)	2	45	15	28	2
MH 29	Hóa sinh lâm sàng (Hóa sinh 3)	3	75	14	58	3
MH 30	Đại cương vi sinh y học và vi sinh vật gây bệnh thường gặp (Vi sinh 1)	2	32	30	0	2
MH 31	Các kỹ thuật xét nghiệm vi sinh cơ bản (Vi sinh 2)	4	120	27	88	5
MH 32	Đại cương ký sinh trùng và giun sán (KST 1)	2	45	15	28	2
MH 33	Đơn bào, tiết túc và nấm (KST 2)	2	45	15	28	2
MH 34	Thực hành lâm sàng xét nghiệm I	5	225	0	215	10
MH 35	Thực hành lâm sàng xét nghiệm II	5	225	0	215	10
MH 36	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	170	10
MH 37	Đảm bảo chất lượng xét nghiệm	2	30	28	0	2
MH 38	An toàn sinh học phòng xét nghiệm	3	45	44	0	1
	Tổng cộng môn học bắt buộc	100	2405	865	1424	116
II.3	Môn học/mô đun tự chọn (chọn 1 trong 3 nhóm môn học sau)					
	Nhóm I – Hóa sinh					
MH 39	Hóa sinh miễn dịch	3	45	43	0	2
MH 40	Thực hành Hóa sinh chuyên sâu	3	135	0	130	5
	Nhóm II – Huyết học					
MH 41	Huyết học chuyên sâu	3	45	43	0	2
MH 42	Lâm sàng huyết học chuyên sâu	3	135	0	130	5
	Nhóm III– Vi sinh ký sinh trùng					
MH 43	Vi sinh học nâng cao	3	45	43	0	2
MH 44	Thực hành vi sinh nâng cao	3	135	0	130	5
	Tổng cộng	106	2585	908	1554	123

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học
- + Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở, sinh viên được thực hành tại trường;
- + Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh;
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

STT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi kỳ học 1 lần

4.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- a) Kiểm tra thường xuyên do giáo viên, giảng viên giảng dạy môn học, mô-đun thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học, mô-đun bằng các hình thức: Kiểm tra vấn đáp trong giờ học; kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút; kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;
- b) Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học, mô-đun; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;
- c) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ bằng hình thức trực tuyến do giáo viên, giảng viên giảng dạy môn học, mô-đun quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học;
- d) Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho mỗi môn học, mô-đun cụ thể được thực hiện theo quy định của hiệu trưởng, bảo đảm trong một môn học, mô-đun có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ. Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Quy định số điểm kiểm tra cho từng môn học, mô-đun như sau:
 - Môn học, mô-đun từ 01 đến 02 tín chỉ/đơn vị học trình: 01 điểm kiểm tra thường xuyên, 01 điểm kiểm tra định kỳ (môn tích hợp 2 tín chỉ: 01 điểm kiểm tra thường xuyên lý thuyết, 01 điểm kiểm tra định kỳ thực hành)
 - Môn học, mô-đun từ 03 tín chỉ/đơn vị học trình trở lên: 01 điểm kiểm tra thường xuyên, 02 điểm kiểm tra định kỳ (môn tích hợp: 01 điểm kiểm tra thường xuyên lý thuyết, 01 điểm kiểm tra định kỳ thực hành, 01 điểm kiểm tra định kỳ lý thuyết).
 - Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học

- a) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại Trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của Trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;
- b) Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ;
- c) Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học;
- d) Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được giáo viên, giảng viên phụ trách môn học, mô-đun công bố công khai cho người học công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc và gửi về phòng Đào tạo, Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế (ĐT, NCKH & HTQT) trước ngày thi 05 ngày làm việc; phòng ĐT, NCKH & HTQT gửi danh sách trên cho phòng Thanh tra, Khảo thí - Kiểm định chất lượng (TT, KT - KĐCL) trước ngày thi 04 ngày làm việc; phòng TT, KT - KĐCL phải công khai danh sách trên, danh sách phòng thi, địa điểm thi trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;
- đ) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;
- e) Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bảo vệ báo cáo thực tập hoặc hình thức khác do Hiệu trưởng quyết định cụ thể;
- g) Thời gian làm bài thi:
 - Thi trắc nghiệm:
 - + Môn học, mô-đun từ 01 đến 02 tín chỉ: Thời gian 30 phút; 40 câu hỏi;
 - + Môn học, mô-đun từ 03 tín chỉ trở lên: Thời gian 40 phút; 50 câu hỏi;
 - Thi thực hành: Từ 10 đến 45 phút (không tính thời gian chuẩn bị) cho HSSV;
 - Thi vấn đáp: Từ 05 đến 10 phút (không tính thời gian chuẩn bị) cho một HSSV;
 - Các hình thức thi khác: Hiệu trưởng quyết định cụ thể.
- h) Đối với hình thức thi viết, trắc nghiệm mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;
- i) Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

4.4. Hướng dẫn tính điểm môn học, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

4.4.1. Điểm môn học, mô-đun

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần:

Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

b) Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

c) Điểm môn học, mô-đun được sử dụng theo thang điểm 4 trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

4.4.2. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

a) Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ a_i: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ n_i: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

b) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

c) Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, miễn trừ; không bao gồm điểm môn học điều kiện;

d) Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

4.4.3. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

4.4.4. Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng là 2 môn học điều kiện. Kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

4.5. Hướng dẫn quy đổi điểm môn học và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

4.5.1. Quy đổi điểm môn học, mô-đun thành điểm chữ

a) Điểm môn học, mô-đun được xác định theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại đạt:

A: từ 8,5 đến 10

B: từ 7,0 đến 8,4

C: từ 5,5 đến 6,9

D: từ 4,0 đến 5,4

Loại không đạt:

F: dưới 4,0

b) Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để tính điểm khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ điểm thành phần để đánh giá do được phép hoãn kiểm tra, thi;

X: Chưa nhận được kết quả kiểm tra, thi;

R: Đối với môn học, mô-đun được miễn hoặc được cho phép chuyển điểm kèm theo kết quả.

c) Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những quy định đã nêu ở điểm a khoản này, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi kiểm tra, thi quy định tại Điều 17 của quy chế này; tự ý bỏ học theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Quy chế này;

d) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp: Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự thi, nhưng phải được hiệu trưởng cho phép; người học không tham dự đủ bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc thi hết môn học, mô-đun vì những lý do khách quan, được nhà trường chấp thuận. Trừ các trường hợp đặc biệt do hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, người học có mức điểm I phải hoàn thành xong các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ còn nợ để được chuyển điểm;

đ) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những môn học, mô-đun mà đơn vị tổng hợp kết quả đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ đơn vị đào tạo chuyển lên;

e) Kí hiệu R được áp dụng cho các trường hợp: Điểm môn học, mô-đun được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số môn học, mô-đun được phép thi sớm để giúp người học học vượt. Những môn học, mô-đun được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ trường khác đến hoặc công nhận giữa các chương trình.

4.5.2. Để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy, điểm chữ của mỗi môn học, mô-đun được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

4.6. Hướng dẫn xếp hạng năm đào tạo và học lực

4.6.1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy người học được xếp hạng năm đào tạo: người học năm thứ nhất, người học năm thứ hai, người học năm thứ ba. Tùy thuộc khối lượng kiến thức, kỹ năng của từng chương trình, hiệu trưởng quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức, kỹ năng để chuyển xếp hạng năm đào tạo.

4.6.2. Xếp loại kết quả học tập

a) Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Xuất sắc: từ 3,50 đến 4,00

Giỏi: từ 3,00 đến 3,49

Khá: từ 2,50 đến 2,99

Trung bình: từ 2,00 đến 2,49

Yếu: dưới 2,00

Trung bình: từ 2,00 đến 2,49

Yếu: dưới 2,00

b) Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

- Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ xếp loại kết quả học tập, không tính mức kỷ luật được quy định tại Điều 17 của quy chế này;
- Có 01 môn học hoặc mô-đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô-đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi, không tính môn học, mô-đun điều kiện; môn học, mô-đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ.

4.6.3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính để xếp loại.

4.7. Hướng dẫn xét điều kiện tốt nghiệp

4.7.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- c) Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- d) Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- đ) Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.7.2. Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.7.3. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được xét công nhận tốt nghiệp.

4.8 Hướng dẫn xếp loại tốt nghiệp

4.8.1. Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

Xuất sắc: từ 3,50 đến 4,00

Giỏi: từ 3,00 đến 3,49

Khá: từ 2,50 đến 2,99

Trung bình: từ 2,00 đến 2,49

Yếu: dưới 2,0

4.8.2. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có 01 môn học hoặc mô-đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô-đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi không tính môn học, mô-đun điều kiện; môn học, mô-đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ;
- b) Có khối lượng học tập phải học lại quá 10% thời lượng của chương trình đào tạo;
- c) Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường, không tính mức kỷ luật vi phạm về kiểm tra, thi.

